

8

Ràng wǒ xiǎngxiang zài gào su nǐ.

让我想想再告诉你。

Để mình suy nghĩ rồi sẽ nói cho bạn biết.

一、听力 Phần nghe



第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们 家 有 三 个 人。 ✓ Nhà chúng tôi có ba người.
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我 每 天 坐 公 共 汽 车 qù shàng bān. ✗ 去 上 班。 Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



F



例如： 男：你 喜欢 什么 运动？
Ví dụ: Cô thích môn thể thao nào?

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
女：我 最 喜欢 踢足球。
Tôi thích đá bóng nhất.

D

6.

☐

7.

☐

8.

☐

9.

☐

10.

☐

第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẫu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

Xiǎo Wáng, zhèlǐ yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?

例如：男：小 王，这里有几个杯子，哪个是你的？

Ví dụ: Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.

女：左边 那个红色 的是我的。

Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?

问：小 王 的杯子是 什么 颜色的？

Câu hỏi: Ly của bạn Vương màu gì?

hóngsè

A 红色 màu đỏ ✓

hēisè

B 黑色 màu đen

báisè

C 白色 màu trắng

11. A 手机 shǒujī B 手表 shǒubiǎo C 自行车 zìxíngchē
12. A 想唱歌 xiǎng chànggē B 想看电影 xiǎng kàn diànyǐng C 想看电视 xiǎng kàn diànshì
13. A 踢足球 tī zúqiú B 跑步 pǎo bù C 打篮球 dǎ lánqiú
14. A 老师 lǎoshī B 医生 yīshēng C 服务员 fúwùyuán
15. A 都不好 dōu bù hǎo B 黑的 hēi de C 白的 bái de

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16-20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A



B



C



D



E



F



Mỗi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.

例如：每个星期六，我都去打篮球。

Ví dụ: Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.

D

Wǒ jīntiān hěn máng, méi shíjiān kàn diànyǐng.

16. 我今天很忙，没时间看电影。

☐

Wàimian tiānqì hěn hǎo, wǒmen yìqǐ qù yùndòng yùndòng ba.

17. 外面天气很好，我们一起去运动运动吧。

☐

Wáng lǎoshī ràng wǒ gěi Zhāng Péng dǎ ge diànhuà.

18. 王老师让我给张朋打个电话。

☐

Māma shēng bìng le, wǒmen qù yīyuàn kànkàn tā ba.

19. 妈妈生病了，我们去医院看看她吧。

☐

Xiǎo Wáng gàosu wǒ, zhège shāngdiàn de dōngxi yǒudiǎnr guì.

20. 小王告诉我，这个商店的东西有点儿贵。

☐

第二部分 Phần 2

第 21-25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

děng ràng zài shìqíng guì zhǎo
A 等 B 让 C 再 D 事情 E 贵 F 找

Zhèr de yáng ròu hěn hǎo chī, dàn shì yě hěn
例如：这儿的羊肉很好吃，但是也很（E）。

Ví dụ: Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.

Wǒ zhège xīngqī tài máng le, xià ge xīngqī zài shíjiān yìqǐ qù kàn diànyǐng ba.
21. 我这个星期太忙了，下个星期再（ ）时间一起去看电影吧。

Zhāng lǎoshī zài shàng kè ne, tā ràng nǐ yíhuìr.
22. 张老师在上课呢，他让你（ ）一会儿。

Wáng lǎoshī wǒ gàosu nǐ, míngtiān tā yǒu shì, bù néng lái shàng kè le.
23. 王老师（ ）我告诉你，明天他有事，不能来上课了。

Dàwèi jīntiān bú zài jiā, nǐ míngtiān gěi tā dǎ diànhuà ba.
24. 大卫今天不在家，你明天（ ）给他打电话吧。

Qǐngwèn, nǐ zhǎo fúwùyuán yǒu shénme ?
25. 请问，你找服务员有什么（ ）？

第三部分 Phần 3

第 26-30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóu le èrshí fēnzhōng le.
例如：现在是 11 点 30 分，他们已经游了 20 分钟了。

Ví dụ: Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyóu.

* 他们 11 点 10 分开始游泳。

(√)

Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.

我会跳舞，但跳得不怎么样。

Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.

* 我跳得非常好。

(×)

Tôi múa rất giỏi.

Wáng lǎoshī ràng wǒ gěi Dàwèi dǎ ge diànhuà.

26. 王 老师 让 我 给 大卫 打个 电话。

Wáng lǎoshī gěi Dàwèi dǎ diànhuà.

* 王 老师 给 大卫 打 电话。

()

Jīntiān xiàwǔ wǒ méi shíjiān, míngtiān zài qù kàn diànyǐng ba.

27. 今天 下午 我 没 时间，明天 再 去 看 电影 吧。

Jīntiān bù néng qù kàn diànyǐng.

* 今天 不 能 去 看 电影。

()

Zhè jiàn bái de yǒudiǎnr cháng, nà jiàn hēi de yǒudiǎnr guì.

28. 这 件 白 的 有 点 儿 长，那 件 黑 的 有 点 儿 贵。

Liǎng jiàn yīfu, wǒ dōu bù xǐhuan.

* 两 件 衣服，我 都 不 喜欢。

()

Jīntiān tiānqì bú tài hǎo, děng tiānqì hǎo de shíhòu zài qù gěi nǐ mǎi zìxíngchē ba.

29. 今天 天气 不 太 好，等 天气 好 的 时候 再 去 给 你 买 自行车 吧。

Wàimian zhèngzài xià yǔ.

* 外面 正 在 下 雨。

()

Nǐ kàn, zhè shì wǒmen jiā de māo, yǎnjīng piàoliang ba? Shì wǒ jiějie sòng gěi wǒ de.

30. 你 看，这 是 我 们 家 的 猫，眼 睛 漂 亮 吧？是 我 姐 姐 送 给 我 的。

Māo bú shì wǒ jiā de.

* 猫 不 是 我 家 的。

()

第四部分 Phần 4

第 31-35 题：选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Zhè jiàn bái de yǒudiǎnr cháng, zhè jiàn hēi de wǒ yě bú tài xǐhuan, wǒ zài kànkàn ba.

A 这件白的有点儿长，这件黑的我也不太喜欢，我再看看吧。

Fúwùyuán, wǒ xiǎng yào diǎnr rèshuǐ.

B 服务员，我想要点儿热水。

Míngtiān yào kǎoshì, kǎoshì hòu zài qù kàn ba.

C 明天要考试，考试后再去看吧。

Ràng wǒ xiǎngxiang zài gàosu nǐ.

D 让我想想再告诉你。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?

E 他在哪儿呢？你看见他了吗？

Tīngshuō tā shēng bìng le, wǒ xiǎng qù yīyuàn kànkàn tā.

F 听说他生病了，我想去医院看看他。

Tā hái zài jiàoshì lǐ xuéxí.

例如：他还在教室里学习。

Ví dụ: Anh ấy còn đang học trong lớp.

Nǐ xiǎng kàn shénme diànyǐng?

31. 你想看什么电影？

Nǐ zhǎo Dàwèi yǒu shénme shìqíng ma?

32. 你找大卫有什么事情吗？

Zhèxiē dōu shì jīntiān xīn lái de yīfu.

33. 这些都是今天新来的衣服。

Hǎo de, qǐngwèn nín zhù nǎ ge fángjiān?

34. 好的，请问您住哪个房间？

Wǎnshàng qù kàn diànyǐng, hǎo ma?

35. 晚上去看电影，好吗？

E

☐☐☐☐☐

三、语音 Phần ngữ âm 08-2

第一部分 Phần 1

第 1 题：听录音，注意句末的升降调

Câu hỏi 1: Nghe bài ghi âm và chú ý ngữ điệu (lên giọng hoặc xuống giọng) ở cuối câu.

Wǒ shì liúxuéshēng.

(1) 我是留学生。↘

Tīngshuō Dàwèi bìng le.

(2) 听说 大卫 病了。↘

Wǒ xiǎng zhǎo shíjiān qù kànkan lǎoshī.

(3) 我想 找 时间 去 看看 老师。↘

Nà jiàn hēi de yǒudiǎnr guì.

(4) 那件 黑的 有点儿 贵。↘

第二部分 Phần 2

第 2 题：听录音并跟读下列句子，注意句末的升降调

Câu hỏi 2: Nghe bài ghi âm và đọc theo, chú ý ngữ điệu (lên giọng hoặc xuống giọng) ở cuối câu.

Míngtiān wǒmen yǒu kǎoshì.

(1) 明天 我们 有 考试。↘

Wǒ xiǎng chūqu yùndòng yùndòng.

(2) 我想 出去 运动 运动。↘

Jīntiān wàimian de tiānqì zhēn hǎo.

(3) 今天 外面 的天气 真好。↘

Jīntiān xiàwǔ wǒ méi shíjiān qù kàn diànyǐng.

(4) 今天 下午 我没 时间 去 看 电影。↘

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1-2 题：看汉字，按偏旁归类

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và xếp chúng theo bộ.

A 对 B 帐 C 圣 D 帮
E 欢 F 帘 G 帽 H 取

1. 又: _____

2. 巾: _____

第二部分 Phần 2

第 3 题：看生词和图片，猜出词义

Câu hỏi 3: Xem hình và các từ mới rồi đoán nghĩa của các từ này.

驾驶员 售货员 服务员 飞行员



A



B



C



D